

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	54232320005	Nguyễn Thị Thúy	An	26/10/1993	02BK16B1	9,5	9,5	9,5		8,8		9,1	Đạt
2	54222320033	Lê Đình	Ân	13/02/1996	02BK16B1	10,0	9,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
3	54222310024	Võ Ngọc Thiên	Bảo	30/11/2007	02BK16A1	9,5	8,0	8,5		5,8		6,9	Đạt
4	54212310008	Trần Phúc	Cang	12/05/1995	01BK16B1	9,5	9,5	9,5		6,6		7,8	Đạt
5	54222320053	Nguyễn Bá	Cương	02/11/1989	02BK16B1	8,0	8,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
6	54212320013	Trần Minh	Chiến	22/12/1996	01BK16B1	9,0	8,5	8,7		9,0		8,9	Đạt
7	54222320046	Nguyễn Thê	Chiến	28/02/1993	02BK16B1	9,0	7,0	7,7		7,8		7,7	Đạt
8	54222320020	Trần Văn	Dân	11/12/1997	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
9	54222310004	Phạm Thị Phương	Dung	24/04/2000	02BK16A1	9	9,5	9,3		9,3		9,3	Đạt
10	54222320027	Mai Thị	Dung	05/03/1998	02BK16A1	9,5	8,5	8,8		9,2		9,0	Đạt
11	54212320001	Đặng Nguyễn Hoàng	Dung	14/03/2003	01BK16B1	9,0	9,0	9,0		7,6		8,2	Đạt
12	54222320017	Nguyễn Ngọc	Duy	19/05/2002	02BK16A1	9,5	9,5	9,5		6,0		7,4	Đạt
13	54212320003	Trần Bảo Minh	Duy	21/10/2001	01BK16B1	9,0	9,0	9,0		9,4		9,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
14	54222320010	Phạm Trường	Duy	18/04/1995	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		9,8		9,1	Đạt
15	54222320049	Nguyễn Khánh	Duy	11/12/1999	02BK16B1	10,0	9,0	9,3		8,3		8,7	Đạt
16	54222320047	Trần Hà Thùy	Dương	31/05/1999	02BK16A1	9,0	8,0	8,3		6,8		7,4	Đạt
17	54222310029	Nguyễn Thị Kim	Đào	22/06/1996	02BK16B1	10,0	8,0	8,7		8,0		8,3	Đạt
18	54222320021	Huỳnh Thuận	Đạt	08/09/2000	02BK16B1	10,0	8,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
19	54222320016	Hoàng Thành	Đạt	21/03/2002	02BK16A1	10,0	7,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
20	54222310020	Nguyễn Phú	Điện	24/07/2006	02BK16A1	9,5	8,5	8,8		6,2		7,2	Đạt
21	54232330001	Lê Quang	Điệp	17/12/1990	02BK16B1	9,0	9,5	9,3		9,8		9,6	Đạt
22	54222310032	Lê Hữu	Đức	27/11/2004	02BK16B1	9,0	6,0	7,0		7,8		7,5	Đạt
23	54222310011	Võ Tuấn	Hải	18/11/1999	02BK16A1	9,5	7,5	8,2		5,4		6,5	Đạt
24	54222320023	Nguyễn Đạt Hồng	Hạnh	17/03/2004	02BK16A1	9,0	8,0	8,3		7,0		7,5	Đạt
25	54232320001	Nguyễn Hoàng	Hảo	13/10/2002	02BK16B1	9,0	9,5	9,3		9,4		9,4	Đạt
26	54222320051	Nguyễn Minh	Hằng	28/04/1998	02BK16A1	9,0	9,0	9,0		8,8		8,9	Đạt
27	54222310004	Nguyễn Thanh	Hằng	02/05/2006	02BK16A1	8,5	7,5	7,8		5,2		6,2	Đạt
28	54222310001	Nguyễn Kim	Hằng	03/02/1984	02BK16B1	10,0	8,0	8,7		5,5		6,8	Đạt
29	54222320044	Trần Thị Thu	Hằng	29/03/1998	02BK16B1	10,0	8,0	8,7		8,3		8,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
30	54222320042	Nguyễn Minh Hiếu	17/07/2002	02BK16A1	9,0	8,0	8,3		5,8		6,8	Đạt
31	54222320026	Trần Thị Thanh Hoà	06/12/2004	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
32	54222310017	Nguyễn Vũ Xuân Hòa	11/11/2007	02BK16A1	9,0	7,5	8,0		4,2		5,7	Đạt
33	54222330001	Lê Nguyên Hoàng	17/07/2003	02BK16A1	9,5	8,0	8,5		8,6		8,6	Đạt
34	54222320035	Lê Minh Hoàng	31/10/2001	02BK16A1	10,0	9,0	9,3		8,2		8,6	Đạt
35	54232320012	Nguyễn Thị Thu Hồng	05/01/1999	02BK16B1	9,5	9,0	9,2		7,2		8,0	Đạt
36	54222310022	Nguyễn Lê Huân	18/06/2007	02BK16A1	10,0	8,5	9,0		9,2		9,1	Đạt
37	54222310008	Nguyễn Đăng Hưng	06/09/1995	02BK16B1	10,0	8,0	8,7		7,0		7,7	Đạt
38	54222310008	Đỗ Quốc Hưng	02/01/1999	02BK16B1	8,0	8,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
39	54212310002	Nguyễn Văn Duy Khang	02/09/2002	01BK16A1	8,5	9,5	9,2		8,5		8,8	Đạt
40	54212310011	Nguyễn Tuấn Khanh	07/02/2007	01BK16A1	7,5	10,0	9,2		9,3		9,2	Đạt
41	54222310009	Phan Hồ Duy Khánh	20/03/2001	02BK16A1	7,0	6,0	6,3		2,6		4,1	Đạt
42	54222310005	Huỳnh Chung Tuấn Khoa	20/06/2006	02BK16A1	9,0	7,0	7,7		5,0		6,1	Đạt
43	54222320018	Nguyễn Minh Khương	16/08/1999	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
44	54222330016	Vũ Thị Liên	04/06/1991	02BK16B1	10,0	8,0	8,7				3,5	Thi lại
45	54212310009	Trương Nguyễn Yên Linh	11/09/2006	01BK16A1	8,0	9,5	9,0		10,0		9,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
46	54232320010	Trần Thị Duy	Linh	23/02/2002	02BK16B1	9,0	8,5	8,7		0,0		3,5	Thi lại
47	54222320014	Nguyễn Thị Thanh	Loan	14/03/1979	02BK16A1	9,0	10,0	9,7		7,5		8,4	Đạt
48	54222320038	Nguyễn Hoàng	Long	25/06/2000	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
49	54212320011	Lê Thành	Lộc	20/06/1991	01BK16B1	9,5	9,0	9,2		8,8		9,0	Đạt
50	54212320002	Nguyễn Thành	Luân	26/04/2004	01BK16A1	7,5	9,5	8,8		9,3		9,1	Đạt
51	54222310019	Nguyễn Thị	Lương	23/09/2007	02BK16A1	9,5	8,5	8,8		7,6		8,1	Đạt
52	54222320032	Phạm Thị Yến	Ly	21/06/2002	02BK16A1	9,0	8,0	8,3		5,8		6,8	Đạt
53	54222320043	Lìu Hy	Minh	09/09/1999	02BK16A1	10,0	8,5	9,0		7,2		7,9	Đạt
54	54232320004	Hoàng Thị Nguyệt	Minh	04/06/2002	02BK16B1	9,0	8,0	8,3		7,0		7,5	Đạt
55	54212320012	Trịnh Bảo	Mơ	25/05/2001	01BK16A1	7,0	9,0	8,3		10,0		9,3	Đạt
56	54222320031	Trần Thị Trúc	My	13/11/1999	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
57	54222320024	Bùi Thị Hàn	Ni	11/01/1976	02BK16B1	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
58	54232320011	Trần Thị Tuyết	Nga	30/04/1998	02BK16B1	10,0	8,5	9,0		8,8		8,9	Đạt
59	54232320006	Nguyễn Phương	Ngân	04/02/1997	02BK16B1	9,0	8,5	8,7		9,4		9,1	Đạt
60	54222310013	Nguyễn Hữu	Nghĩa	09/05/2004	02BK16A1	9,0	8,5	8,7		5,6		6,8	Đạt
61	54222320025	Lê Huỳnh	Ngọc	24/07/2001	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		8,3		8,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0		
62	54222310031	Lê Thị Nguyệt	04/05/2004	02BK16A1	10,0	8,0	8,7		8,2		8,4	Đạt
63	54232320009	Lê Thị Như Nguyệt	14/04/1997	02BK16B1	9,0	8,0	8,3		6,6		7,3	Đạt
64	54212320006	Lê Thị Bình Nhi	30/01/2000	01BK16A1	10,0	10,0	10,0		10,0		10,0	Đạt
65	54222320045	Nguyễn Hùng Tuyết	29/03/2002	02BK16A1	10,0	9,0	9,3		6,8		7,8	Đạt
66	54222310016	Nguyễn Hoàng Tuyết	12/06/2006	02BK16B1	10,0	9,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
67	54222310025	Thái Quỳnh Như	21/05/2002	02BK16B1	10,0	8,0	8,7		8,0		8,3	Đạt
68	54222320039	Nguyễn Quỳnh Như	11/09/2000	02BK16B1	9,0	7,0	7,7		6,5		7,0	Đạt
69	54222310021	Nguyễn Hồ Ngọc Phong	20/09/1987	02BK16B1	10,0	8,0	8,7		5,0		6,5	Đạt
70	54212310007	Nguyễn Tấn Phúc	21/11/2007	01BK16A1	8,5	0,0	2,8	TBKT	0,0		1,1	Học lại
71	54212320014	Nguyễn Lưu Phùng	10/10/1995	01BK16B1	9,0	7,5	8,0		6,0		6,8	Đạt
72	54222320037	Lý Tuyết Phụng	29/09/1996	02BK16A1	9,0	9,0	9,0		7,2		7,9	Đạt
73	54222320030	Hoàng Xuân Phước	22/10/2001	02BK16A1	9,0	7,0	7,7		5,4		6,3	Đạt
74	54212320007	Lê Hồng Phương	30/06/1994	01BK16B1	9,0	9,5	9,3		9,4		9,4	Đạt
75	54222310010	Đào Nguyễn Mỹ Quỳnh	12/10/2007	02BK16A1	9,0	9,5	9,3		7,0		7,9	Đạt
76	54232330004	Nguyễn Viết Sáng	11/07/1994	02BK16B1	9,0	8,0	8,3		7,0		7,5	Đạt
77	54212330002	Lê Công Sơn	15/01/1996	01BK16B1	9,0	7,5	8,0		8,8		8,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0		
78	54222320022	Nguyễn Vũ Hữu Tài	27/09/2000	02BK16B1	9,5	9,0	9,2		6,2		7,4	Đạt
79	54222310023	Đỗ Thái Tài	27/03/2003	02BK16B1	10,0	10,0	10,0		8,5		9,1	Đạt
80	54222330002	Nguyễn Trí Tâm	20/06/2005	02BK16A1	9,0	7,0	7,7		6,2		6,8	Đạt
81	54222320029	Trần Thanh Tâm	10/10/1997	02BK16A1	9,5	8,5	8,8		8,6		8,7	Đạt
82	54222310028	Nguyễn Chí Tâm	25/08/2002	02BK16A1	10,0	8,0	8,7		4,6		6,2	Đạt
83	54222320034	Nguyễn Văn Tân	19/09/2001	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		7,5		7,7	Đạt
84	54222310003	Lê Ngọc Mỹ Tiên	27/07/2005	02BK16A1	10,0	8,0	8,7		8,0		8,3	Đạt
85	54222320041	Nguyễn Thanh Tòng	19/07/2002	02BK16A1	10,0	8,0	8,7		5,2		6,6	Đạt
86	54212320004	Lê Ngọc Châu Tuấn	04/07/2002	01BK16B1	9,0	8,5	8,7		5,8		7,0	Đạt
87	54212310010	Nguyễn Thanh Tuyền	23/05/2006	01BK16A1	9,0	9,5	9,3		9,5		9,4	Đạt
88	54222320005	Nguyễn Thị Kim Tuyết	06/01/1998	02BK16A1	9,0	9,5	9,3				3,7	Thi lại
89	54222310007	Dương Hoàng Thạch	02/07/2004	02BK16A1	9,0	8,5	8,7		7,0		7,7	Đạt
90	54232320007	Nguyễn Phạm Phương Thảo	11/02/2000	02BK16B1	9,0	9,0	9,0		8,0		8,4	Đạt
91	54212310006	Đặng Kim Thoa	21/02/2006	01BK16A1	9,0	6,5	7,3		9,3		8,5	Đạt
92	54222310018	Lê Văn Thuận	04/09/2004	02BK16B1	8,0	6,0	6,7		8,0		7,5	Đạt
93	54212320010	Trương Thị Thúy	02/03/1996	01BK16B1	9,0	7,0	7,7		6,0		6,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
94	54222310014	Đỗ Như Minh	Thư	25/06/2002	02BK16A1	8,5	9,0	8,8		7,2		7,8	Đạt
95	54222310015	Lê Anh	Thư	04/09/2007	02BK16A1	9,0	7,0	7,7		4,8		6,0	Đạt
96	54222310030	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	16/07/2006	02BK16A1	9,5	8,0	8,5		8,6		8,6	Đạt
97	54232320008	Ngô Huyền	Trang	12/11/1990	02BK16B1	9,0	9,0	9,0		8,8		8,9	Đạt
98	54212320008	Nguyễn Thị Bích	Trâm	14/08/2004	01BK16A1	7,0	10,0	9,0		8,8		8,9	Đạt
99	54222320015	Trần Thị Huyền	Trân	21/12/2003	02BK16A1	9,5	7,5	8,2		6,0		6,9	Đạt
100	54212310005	Đào Minh	Trí	15/07/2006	01BK16A1	7,5	6,5	6,8		7,3		7,1	Đạt
101	54222320009	Phan Bảo	Trung	20/06/1996	02BK16B1	10,0	9,0	9,3		9,8		9,6	Đạt
102	54222320028	Phạm Thành	Trung	15/12/1971	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		6,3		7,0	Đạt
103	54222320052	Đào Thị Tú	Uyên	16/11/2003	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		9,8		9,1	Đạt
104	54222320050	Nguyễn Việt	Văn	25/03/2001	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
105	54222320048	Võ Đình	Vinh	22/09/1996	02BK16B1	10,0	7,0	8,0		6,3		7,0	Đạt
106	54222320019	Phan Ngọc Yến	Vy	18/05/2003	02BK16A1	9,0	8,5	8,7		5,2		6,6	Đạt
107	54222320007	Vũ Hải	Yến	06/05/2004	02BK16B1	10,0	9,0	9,3		8,8		9,0	Đạt

PHÒNG ĐÀO TẠO